

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN

Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2015

Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Hà Nội, tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 234,623,063,096 | 173,754,921,678 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 125,011,246,134 | 70,148,304,209 |
| 1. Tiền | 111 | | 21,898,821,921 | 18,367,541,704 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 103,112,424,213 | 51,780,762,505 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 82,740,229,477 | 63,396,958,329 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 72,615,004,086 | 53,488,208,995 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 3,646,491,297 | 4,618,614,714 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 2,082,833,706 | 405,518,148 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (604,099,612) | (115,383,528) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 10,216,587,491 | 12,944,679,371 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 10,216,587,491 | 12,944,679,371 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16,654,999,994 | 27,264,979,769 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 1,008,296,717 | 152,005,077 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15,643,547,877 | 25,346,568,515 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 3,155,400 | 1,766,406,177 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 505,861,882,841 | 532,139,143,519 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,777,522,020 | 1,729,120,020 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 1,777,522,020 | 1,729,120,020 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 479,985,446,694 | 502,988,334,853 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 476,654,861,787 | 499,587,106,870 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 636,914,603,393 | 641,652,793,626 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (160,259,741,606) | (142,065,686,756) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 3,330,584,907 | 3,401,227,983 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 4,945,015,236 | 4,945,015,236 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1,614,430,329) | (1,543,787,253) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 3,729,469,908 | 14,143,924,707 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3,729,469,908 | 14,143,924,707 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10,000,866,500 | 10,976,212,500 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 866,500 | 976,212,500 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10,368,577,719 | 2,301,551,439 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 10,368,577,719 | 2,301,551,439 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 740,484,945,937 | 705,894,065,197 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 280,414,192,739 | 280,581,148,090 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 111,790,093,481 | 86,303,949,347 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 30,275,035,176 | 19,471,210,881 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 37,618,900 | 91,742,723 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 6,613,036,398 | 551,646,095 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,362,762,937 | 1,278,908,117 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 684,814,894 | 533,793,317 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 12,207,329,948 | 1,103,852,377 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 46,002,322,581 | 56,434,623,190 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 13,607,172,647 | 6,838,172,647 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 168,624,099,258 | 194,277,198,743 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 108,624,099,258 | 134,277,198,743 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 460,070,753,198 | 425,312,917,107 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 460,070,753,198 | 425,312,917,107 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 231,962,320,000 | 231,962,320,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 231,962,320,000 | 231,962,320,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 58,788,380,922 | 58,788,380,922 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2,571,030,000) | (2,571,030,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 82,722,070,809 | 45,931,070,809 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 89,169,011,467 | 91,202,175,376 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 19,138,046,376 | 91,202,175,376 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 70,030,965,091 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 740,484,945,937 | 705,894,065,197 |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Nhung

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầu đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | T. minh | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|---------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 90,643,288,029 | 81,191,022,010 | 189,189,759,914 | 111,780,347,321 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 90,643,288,029 | 81,191,022,010 | 189,189,759,914 | 111,780,347,321 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 46,261,514,681 | 42,734,114,179 | 102,527,299,511 | 54,807,383,751 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 44,381,773,348 | 38,456,907,831 | 86,662,460,403 | 56,972,963,570 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4,496,278,148 | 947,304,387 | 7,353,556,234 | 1,779,293,124 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2,965,898,335 | 1,648,044,762 | 5,509,557,862 | 2,408,383,376 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1,626,472,168 | 1,449,117,115 | 2,837,221,946 | 2,199,448,587 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 6,294,677,425 | 1,321,357,671 | 9,239,583,662 | 2,552,438,966 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 39,617,475,736 | 36,434,809,785 | 79,266,875,113 | 53,791,434,352 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 19,799,821 | - | 89,987,792 | 1 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 3,507,349,416 | 695 | 3,507,909,416 | 9,519,401 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (3,487,549,595) | (695) | (3,417,921,624) | (9,519,400) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 36,129,926,141 | 36,434,809,090 | 75,848,953,489 | 53,781,914,952 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 2,690,788,542 | 6,201,625,385 | 5,817,988,398 | 6,201,625,385 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 33,439,137,599 | 30,233,183,705 | 70,030,965,091 | 47,580,289,567 |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Nhung

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bưởi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 75,848,953,489 | 53,781,914,952 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 29,744,013,328 | 17,480,684,960 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VL.5 | 488,716,084 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VL.4 | 2,112,803,156 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3,232,744,087) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VL.4 | 2,837,221,946 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 107,798,963,916 | 71,865,602,149 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (4,743,911,085) | (51,410,508,504) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 2,728,091,880 | (11,278,476,111) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 22,247,250,408 | 48,053,936,221 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (8,923,317,920) | - |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2,830,651,903) | (2,068,198,587) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (2,200,000,000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (603,247,976) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.19 | (1,815,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 112,261,425,296 | 54,049,107,192 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1,514,551,468) | (109,720,574,584) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1,681,818,182 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 3,196,610,000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,021,515,425 | 1,529,150,939 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 5,385,392,139 | (108,191,423,645) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 52,006,352,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 61,907,360,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 V.18a | (39,546,265,421) | (350,000,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (23,441,869,000) | (19,538,732,000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(62,988,134,421)</i> | <i>94,024,980,000</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 54,658,683,014 | 39,882,663,547 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 V.1 | 70,148,304,209 | 67,979,252,792 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 204,258,911 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 V.1 | <u>125,011,246,134</u> | <u>107,861,916,339</u> |

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tạ Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Cảng Hải An có trụ sở chính tại Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cung cấp dịch vụ cảng biển. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ Phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, địa chỉ tại số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các qui định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty như sau:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi là "BCC") đã được ký kết quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ. Theo đó Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ, đồng thời cung cấp bằng chứng về việc quyết toán thuế cho các bên khác, cụ thể:

- Ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC; Lãi trên cổ phiếu và các chỉ tiêu phân tích tài chính chỉ được tính đối phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo kết quả

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hoạt động kinh doanh; Công ty cung cấp bản sao các hồ sơ, tài liệu về việc đã thực hiện nghĩa vụ với NSNN của BCC cho các bên trong BCC để phục vụ việc quyết toán thuế của các bên khác trong BCC;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán chỉ bao gồm phần lợi nhuận sau thuế tương ứng của từng bên được hưởng.
- Các bên khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế TNDN phải nộp.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 6 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau với nguyên vật liệu, hàng hóa nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền từng lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản cố định. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8-20 |
| Máy móc và thiết bị | 5-10 |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 6-8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5-8 |

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất (35 năm).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 86.955.573 | 194.049.818 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.811.866.348 | 18.173.491.886 |
| Các khoản tương đương tiền | 103.112.424.213 | 51.780.762.505 |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 103.112.424.213 | 51.780.762.505 |
| Cộng | 125.011.246.134 | 70.148.304.209 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH Cảng Hải An ⁽ⁱ⁾ | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 866.500 | | 866.500 | 976.212.500 | | 976.212.500 |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải ⁽ⁱⁱ⁾ | 864.000 | | 864.000 | 976.210.000 | | 976.210.000 |
| Công ty Cổ phần MHC | 2.500 | | 2.500 | 2.500 | | 2.500 |
| Cộng | 10.000.866.500 | | 10.000.866.500 | 10.976.212.500 | | 10.976.212.500 |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101126468 ngày 27 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Hải An là 10.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh.

(ii) Trong kỳ Công ty đã mua thêm 3.000 cổ phiếu với giá mua là 12.000 và bán 269.600 cổ phiếu của Công ty cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải với giá bán là 12.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 72 cổ phiếu (số đầu năm là 266.672 cổ phiếu).

Giao dịch với công ty con

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Cảng Hải An là công ty con như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Cảng Hải An | | |
| Doanh thu về hoạt động khai thác cảng | 11.862.535.820 | 19.639.147.256 |
| Phải trả về hoạt động khai thác cảng | 2.518.045.532 | 2.032.359.550 |
| Phải trả về hoạt động khai thác tàu | 8.073.918.413 | |
| Phải trả hộ chi phí lương, khác | 58.000.000 | 3.351.258.458 |
| Cảng Hải An thu hộ CPQ | | 13.615.920.000 |
| Cảng Hải An thu hộ công nợ của NYK | | 21.885.634 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia | 2.460.014.848 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>14.284.328.171</i> | <i>7.868.602.609</i> |
| Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn | 1.304.900.000 | 326.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn tại Hà Nội | 26.500.000 | 7.500.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải MACS | 138.700.000 | 95.400.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng hải Macs tại Hải Phòng | 3.100.000 | 9.300.000 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (MHC Hải Phòng) | 34.900.000 | 47.600.000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | 301.420.501 | 1.177.546.058 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 1.497.012.396 | 4.780.087.242 |
| Công ty TNHH Cảng Hải An | 10.977.795.274 | 1.425.169.309 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>58.330.675.915</i> | <i>45.619.606.386</i> |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng | 9.195.055.931 | 7.146.947.222 |
| Pendulum Express Lines Pte Ltd | 8.208.228.275 | 14.568.236.315 |
| Các khách hàng khác | 40.927.391.709 | 23.904.422.849 |
| Cộng | <u>72.615.004.086</u> | <u>53.488.208.995</u> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | | |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>3.646.491.297</i> | <i>4.618.614.714</i> |
| Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ | 1.464.220.000 | 1.464.220.000 |
| Công ty Kirov Ardel AG | | 515.789.082 |
| Man Diesel and Turbo Danish Branch of Man Diesel And Turbo Se, Germany | | 740.669.367 |
| Trung tâm tư vấn Phát triển Công nghệ Xây dựng Hàng hải | | 700.000.000 |
| Trung tâm xúc tiến đầu tư - Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Hải Phòng | 622.530.000 | |
| Các nhà cung cấp khác | 1.109.741.297 | 747.936.265 |
| Cộng | <u>3.646.491.297</u> | <u>4.618.614.714</u> |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà vay ngắn hạn với thời gian 9 tháng và lãi suất 6%/ năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | | | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | | | | |
| Doanh thu tạm tính chưa xuất hóa đơn | 2.082.833.706 | | 405.518.148 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.584.208.254 | | - | |
| Cộng | 498.625.452 | | 405.518.148 | |
| | 2.082.833.706 | | 405.518.148 | |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | | | | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.777.522.020 | | 1.729.120.020 | |
| Cộng | 1.777.522.020 | | 1.729.120.020 | |

7. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i> | | | | | |
| Công ty TNHH Vận Tải Hưng Thịnh – <i>phải thu cung cấp dịch vụ</i> | 3 năm | 65.089.486 | | 2 năm | 65.089.486 |
| Công ty TNHH Vận tải Thương Mại Hoàng Gia – <i>phải thu cung cấp dịch vụ</i> | 3 năm | 99.744.126 | | 2 năm | 99.744.126 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Vinaconex Phan Vũ - <i>phải thu tiền ứng trước thực hiện hợp đồng.</i> | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 1.464.220.000 | 1.024.954.000 | | |
| Cộng | | 1.629.053.612 | 1.024.954.000 | 164.833.612 | 49.450.084 |

(i) Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|----------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 115.383.528 | | 115.383.528 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 488.716.084 | | 488.716.084 |
| Hoàn nhập dự phòng | | | |
| Số cuối kỳ | 604.099.612 | | 604.099.612 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | | | 974.139.128 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.318.956.293 | | 11.970.540.243 | |
| Công cụ dụng cụ | 897.631.198 | | | |
| Cộng | 10.216.587.491 | | 12.944.679.371 | |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 521.227.155 | 152.005.077 |
| Chi phí sửa chữa thiết bị | 487.069.562 | |
| Cộng | 1.008.296.717 | 152.005.077 |

9b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa thiết bị | 1.693.493.679 | 2.247.911.439 |
| Chi phí lên đà tàu Hải An Park | 8.675.084.040 | |
| Công cụ dụng cụ khác | | 53.640.000 |
| Cộng | 10.368.577.719 | 2.301.551.439 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 198.406.043.461 | 255.835.948.859 | 187.377.301.306 | 33.500.000 | 641.652.793.626 |
| Mua trong kỳ | | 10.625.015.786 | 1.262.354.117 | 41.636.364 | 11.929.006.267 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (16.667.196.500) | | | (16.667.196.500) |
| Số cuối kỳ | 198.406.043.461 | 249.793.768.145 | 188.639.655.423 | 75.136.364 | 636.914.603.393 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 457.605.455 | 160.905.076 | | 33.500.000 | 652.010.531 |
| Chờ thanh lý | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 55.174.858.865 | 78.657.572.419 | 8.199.755.472 | 33.500.000 | 142.065.686.756 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.400.847.574 | 14.122.782.573 | 9.143.957.275 | 5.782.830 | 29.673.370.252 |
| Phân loại lại hao mòn lũy kế | | 6.832.087.273 | (6.832.087.273) | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | (11.479.315.402) | | | (11.479.315.402) |
| Số cuối kỳ | 61.575.706.439 | 88.133.126.863 | 10.511.625.474 | 39.282.830 | 160.259.741.606 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 143.231.184.596 | 177.178.376.440 | 179.177.545.834 | | 499.587.106.870 |
| Số cuối kỳ | 136.830.337.022 | 161.660.641.282 | 178.128.029.949 | 35.853.534 | 476.654.861.787 |

Trong đó:

Tạm thời chưa

sử dụng

Đang chờ thanh

lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 427.283.667.376 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng.

11. Tài sản cố định vô hình**Là quyền sử dụng đất.**

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---------------|---------------|----------------|-----------------|
| Số đầu năm | 4.945.015.236 | 1.543.787.253 | 3.401.227.983 |
| Tăng trong kỳ | | 70.643.076 | |
| Giảm trong kỳ | | | (70.643.076) |
| Số cuối kỳ | 4.945.015.236 | 1.614.430.329 | 3.330.584.907 |

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|---------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 10.625.015.786 | 3.603.990.481 | (11.929.006.267) | | 2.300.000.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 793.106.272 | 636.363.636 | | | 1.429.469.908 |
| Cải tạo mở rộng cầu cảng | 793.106.272 | 636.363.636 | | | 1.429.469.908 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 2.725.802.649 | 7.684.298.199 | | (10.410.100.848) | |
| Cộng | 14.143.924.707 | 11.924.652.316 | (11.929.006.267) | (10.410.100.848) | 3.729.469.908 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 329.864.770 | 4.970.972.516 |
| Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn | | 1.360.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn tại Hà Nội | 69.960.000 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An | 19.550.000 | 37.380.000 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (MHC Hải Phòng) | 100.000.000 | 190.750.000 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 82.795.081 | 4.741.482.516 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 57.559.689 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 29.945.170.406 | 14.500.238.365 |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 | 4.949.198.815 | 2.658.172.796 |
| South Horizons International Petroleum (S) Pte Ltd | 14.432.518.901 | 5.003.457.207 |
| Các nhà cung cấp khác | <u>10.563.452.690</u> | <u>6.838.608.362</u> |
| Cộng | <u>30.275.035.176</u> | <u>19.471.210.881</u> |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | | |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 37.618.900 | 91.742.723 |
| Công ty Cổ phần Thương mại An Mỹ Đức | | 19.200.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Hàng Hải Sài Gòn | | 10.000.000 |
| Công ty TNHH TM và Giao nhận Tùng Đạt | | 20.800.000 |
| Công ty TNHH Zen Phương Hoàng | | 28.800.000 |
| Ông Nguyễn Quang Hòa | 17.900.000 | |
| Công ty TNHH thương mại vận tải Thành Long Phát | 8.400.000 | |
| Công ty TNHH Nippon Express Việt Nam tại Hà Nội | 4.400.000 | |
| Các khách hàng khác | <u>6.918.900</u> | <u>12.942.723</u> |
| Cộng | <u>37.618.900</u> | <u>91.742.723</u> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> | | <u>Số cuối kỳ</u> | |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 92.396.120 | (92.396.120) | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 3.155.400 | 988.000 | (988.000) | | 3.155.400 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.859.217 | 1.763.250.777 | 9.229.868.883 | (2.200.000.000) | 5.284.477.323 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 533.786.878 | | 1.259.695.554 | (948.039.534) | 845.442.898 | |
| Tiền thuê đất | | | 483.116.177 | | 483.116.177 | |
| Các loại thuế khác | | | 3.000.000 | (3.000.000) | | |
| Cộng | <u>551.646.095</u> | <u>1.766.406.177</u> | <u>11.069.064.734</u> | <u>(3.244.423.654)</u> | <u>6.613.036.398</u> | <u>3.155.400</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|--|-----|
| Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển tàu chạy nước ngoài | 0% |
| Cung cấp nước ngọt | 5% |
| Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động khai thác cảng của Công ty CP vận tải và xếp dỡ Hải An được hưởng thuế suất ưu đãi: 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2011 theo Điểm 1.3 Mục III Phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | <u>Quý 2 năm nay</u> | <u>Quý 2 năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.129.926.141 | 36.434.809.090 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 959.403.932 | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.787.633.217 | 17.347.105.862 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (2.828.229.285) | |
| Thu nhập chịu thuế | 37.089.330.073 | 53.781.914.952 |
| Thu nhập được miễn thuế | | |
| Lỗi các năm trước được chuyển | | |
| Thu nhập tính thuế | 37.089.330.073 | 53.781.914.952 |
| - Hoạt động khai thác cảng | 32.169.788.668 | 51.185.417.311 |
| - Hoạt động khai thác tàu | 4.919.541.405 | 2.596.497.642 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 8.159.652.616 | 11.832.021.289 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông | (3.860.374.640) | (5.630.395.904) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | (1.608.489.434) | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 2.690.788.542 | 6.201.625.385 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | <i>306.000.000</i> |
| Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát | | 306.000.000 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>684.814.894</i> | <i>227.793.317</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả | 234.363.360 | 227.793.317 |
| Chi phí khác | 450.451.534 | |
| Cộng | <u>684.814.894</u> | <u>533.793.317</u> |

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>12.017.913.925</i> | |
| Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn | 3.972.666.437 | |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức (MLA) | 2.980.021.176 | |
| Công ty Cổ phần MHC | 1.985.290.524 | |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 1.985.290.524 | |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs | 992.645.264 | |
| Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát | 102.000.000 | |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <i>218.073.696</i> | <i>1.103.852.377</i> |
| Kinh phí công đoàn | 13.774.050 | |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 28.657.673 | 5.543.057 |
| Nhận đặt cọc tiền mua tài sản thanh lý | 15.016.600 | 10.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 130.480.000 | 633.220.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.487.700 | 455.089.320 |
| Cộng | <u>12.207.329.948</u> | <u>1.103.852.377</u> |

17b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận vốn góp của các bên hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần MHC | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải MACS | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | <u>60.000.000.000</u> | <u>60.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****18a. Vay ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | <i>2.242.320.325</i> | <i>2.242.320.325</i> | <i>4.392.320.325</i> | <i>4.392.320.325</i> |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải ⁽ⁱ⁾ | 2.242.320.325 | 2.242.320.325 | 4.392.320.325 | 4.392.320.325 |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i> | <i>43.760.002.256</i> | <i>43.760.002.256</i> | <i>52.042.302.865</i> | <i>52.042.302.865</i> |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính | 25.550.040.012 | 25.550.040.012 | 38.129.251.080 | 38.129.251.080 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 11.313.120.000 | 11.313.120.000 | 8.850.078.000 | 8.850.078.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội | 6.896.842.244 | 6.896.842.244 | 5.062.973.785 | 5.062.973.785 |
| Cộng | 46.002.322.581 | 46.002.322.581 | 56.434.623.190 | 56.434.623.190 |

- (i) Khoản vay Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải theo hợp đồng số 01/HĐ ngày 05/01/2008 của Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Hải An để phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo lãi suất cho vay của ngân hàng tại từng thời điểm, thời hạn vay 01 năm. Sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Hải An, Công ty kế thừa lại khoản vay này.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Tăng do chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | <i>4.392.320.325</i> | | | | <i>(2.150.000.000)</i> | <i>2.242.320.325</i> |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật hàng Hải | 4.392.320.325 | | | | (2.150.000.000) | 2.242.320.325 |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i> | <i>52.042.302.865</i> | | <i>28.577.362.349</i> | <i>536.602.463</i> | <i>(37.396.265.421)</i> | <i>43.760.002.256</i> |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 52.042.302.865 | | 28.577.362.349 | 536.602.463 | (37.396.265.421) | 43.760.002.256 |
| Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính | 38.129.251.080 | | 19.472.381.227 | 302.165.645 | (32.353.757.940) | 25.550.040.012 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 8.850.078.000 | | 5.656.560.000 | 144.910.500 | (3.338.428.500) | 11.313.120.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội | 5.062.973.785 | | 3.448.421.122 | 89.526.318 | (1.704.078.981) | 6.896.842.244 |
| Cộng | 56.434.623.190 | | 28.577.362.349 | 536.602.463 | (39.546.265.421) | 46.002.322.581 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i> | | | | |
| <i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i> | 108.624.099.258 | 108.624.099.258 | 134.277.198.743 | 134.277.198.743 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính ⁽ⁱ⁾ | 49.812.535.902 | 49.812.535.902 | 67.800.460.130 | 67.800.460.130 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽ⁱⁱ⁾ | 34.672.616.160 | 34.672.616.160 | 39.474.212.398 | 39.474.212.398 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 24.138.947.196 | 24.138.947.196 | 27.002.526.215 | 27.002.526.215 |
| Cộng | 108.624.099.258 | 108.624.099.258 | 134.277.198.743 | 134.277.198.743 |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng doanh nghiệp số 251.2010.HĐTD ngày 20/05/2010, số tiền vay 6.000.000 USD, mục đích thanh toán L/C và nhập khẩu máy móc thiết bị cho dự án đầu tư xây dựng bến Container Hải An - Hải Phòng, thời hạn 72 tháng, lãi suất 7,5%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng số 0034.2014/HDDTD1/BVB-TTKD ngày 20/3/2014, số tiền 2.500.000 USD, mục đích bổ sung vốn mua tàu Container, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm tại thời điểm giải ngân. Định kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần, các kỳ sau điều chỉnh bằng lãi suất huy động USD 12 tháng trả sau do Bảo Việt Bank công bố cộng biên độ 3,25%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: 4 xe nâng hàng, 2 cần trục loại chân đế kiểu quay, tài sản trên đất là các công trình xây dựng thuộc dự án kinh doanh cảng Container Hải An.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số DA02/2014/VCB-HA ngày 11/4/2014, số tiền vay: 2.000.000 USD, mục đích vay để mua 01 cần trục chân đế Kirow Ardel GMBH, thời hạn vay 54 tháng, thời gian ân hạn: 6 tháng, lãi suất tính theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng USD loại lãi trả sau + lãi suất biên tối thiểu là 2,9%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn USD tại thời điểm thay đổi lãi suất theo thông báo của Vietcombank trong từng thời kỳ, khoản vay được bảo đảm bằng tài sản sau đầu tư từ nguồn vốn vay và vốn tự có là 01 hệ thống cần trục chân đế Kirow Ardel GMBH.

Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng, theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số DA/2014/VCB-HA ngày 20/01/2014, số tiền vay: 442.000 USD, mục đích thanh toán tiền mua 2 xe nâng PPM Terex, thời gian ân hạn: 6 tháng, thời gian trả nợ gốc: 54 tháng theo lịch trả nợ kèm theo Hợp đồng, Lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng USD loại trả lãi sau+ lãi suất biên tối thiểu là 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần, khoản vay được bảo đảm bởi tài sản đầu tư từ nguồn vốn vay và vốn tự có là hệ thống 02 xe nâng PPM Terex.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng doanh nghiệp số 25-10.14/HĐTD/TPB.HTH ngày 16/10/2014, số tiền vay: 1.500.000 USD, mục đích mua con tàu CAPE SANTIAGO, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần và bằng Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ đối với USD của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ được quy định bởi TPBank tại từng thời kỳ theo đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền mua bán tàu CAPE SANTIAGO.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Tổng nợ</u> | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính | 75.362.575.914 | 25.550.040.012 | 49.812.535.902 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 45.985.736.160 | 11.313.120.000 | 34.672.616.160 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hà Nội | 31.035.789.440 | 6.896.842.244 | 24.138.947.196 | |
| Cộng | 152.384.101.514 | 43.760.002.256 | 108.624.099.258 | |
| Số đầu năm | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội Sở chính | 105.929.711.210 | 38.129.251.080 | 67.800.460.130 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 48.324.290.398 | 8.850.078.000 | 39.474.212.398 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hà Nội | 32.065.500.000 | 5.062.973.785 | 27.002.526.215 | |
| Cộng | 186.319.501.608 | 52.042.302.865 | 134.277.198.743 | |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Tăng khác do chênh lệch tỷ giá</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính | 67.800.460.130 | | 1.484.456.999 | | (19.472.381.227) | 49.812.535.902 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 39.474.212.398 | | 854.963.762 | | (5.656.560.000) | 34.672.616.160 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội | 27.002.526.215 | | 584.842.103 | | (3.448.421.122) | 24.138.947.196 |
| Cộng | 134.277.198.743 | | 2.924.262.864 | | (28.577.362.349) | 108.624.099.258 |

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.254.828.213 | 4.905.000.000 | | 8.159.828.213 |
| Quỹ Hội đồng quản trị | 3.583.344.434 | 3.679.000.000 | (1.815.000.000) | 5.447.344.434 |
| Cộng | 6.838.172.647 | 8.584.000.000 | (1.815.000.000) | 13.607.172.647 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 231.962.320.000 | 58.788.380.922 | (2.571.030.000) | 45.931.070.809 | 91.202.175.376 | 425.312.917.107 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | 70.030.965.091 | 70.030.965.091 |
| Trích lập các quỹ | | | | 36.791.000.000 | (45.375.000.000) | (8.584.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | (22.939.129.000) | (22.939.129.000) |
| Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm trước | | | | | (3.750.000.000) | (3.750.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | <u>231.962.320.000</u> | <u>58.788.380.922</u> | <u>(2.571.030.000)</u> | <u>82.722.070.809</u> | <u>89.169.011.467</u> | <u>460.070.753.198</u> |

20b. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.196.232 | 23.196.232 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 23.196.232 | 23.196.232 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 23.196.232 | 23.196.232 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 257.103 | 257.103 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 257.103 | 257.103 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.939.129 | 22.939.129 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 22.939.129 | 22.939.129 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 0604-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 như sau:

| | VND |
|-------------------------------|------------------|
| • Quỹ đầu tư phát triển (**) | : 24.527.000.000 |
| • Quỹ dự phòng tài chính (**) | : 12.264.000.000 |
| • Quỹ HDQT | : 3.679.000.000 |
| • Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 4.905.000.000 |

(**) Được hạch toán chung vào tăng quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại TT 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 0604-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Công ty cũng đã phê duyệt tiếp tục chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông với mức 1.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

21a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 129.729.600 | 254.291.400 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 259.459.200 | 381.437.100 |
| Cộng | <u>389.188.800</u> | <u>635.728.500</u> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê văn phòng tại số 45 Triệu Việt Vương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Công ty thuê dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê 33 USD/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

21b. Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 424.336,14 | 189.655,88 |
| Euro (EUR) | 46,02 | 46,11 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | <u>Quý 2 năm nay</u> | <u>Quý 2 năm trước</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay (*)</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--|--|
| Doanh thu hoạt động cảng | 48,224,873,402 | 57,800,916,480 | 106,765,644,916 | 88,390,241,791 |
| Doanh thu hoạt động tàu | 42,418,414,627 | 23,390,105,530 | 82,424,114,998 | 23,390,105,530 |
| Cộng | <u>90,643,288,029</u> | <u>81,191,022,010</u> | <u>189,189,759,914</u> | <u>111,780,347,321</u> |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2a. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|--|---------------|-----------------|---------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 2,121,818,184 | | 4,671,818,181 | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs tại Hải Phòng | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 21,090,910 | | 71,636,365 | |
| Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 3,094,090,913 | 1,866,454,553 | 6,198,454,548 | 1,866,454,553 |
| Chi nhánh Công ty CP Transimex Sài Gòn tại Hà Nội | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 24,090,909 | | 34,818,182 | |
| Công ty Cổ Phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | | | | |
| Doanh thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 1,681,818,182 | | 1,681,818,182 | |
| Công ty Cổ Phần Hải Minh | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 1,725,545,455 | | 3,941,454,545 | |
| Công ty TNHH Cảng Hải An | | | | |
| Doanh thu về hoạt động khai thác cảng | 4.774.998.627 | 19.639.147.256 | 11.862.535.820 | 19.639.147.256 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác thác tàu | 3,642,016,173 | | 7,114,389,219 | |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 168,930,092 | | 269,245,403 | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 242,676,720 | 3,534,407,525 | 2,047,616,392 | 6,963,799,318 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 89,547,500 | | 226,873,863 | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 3,606,713,608 | 2,316,235,860 | 17,546,592,212 | 3,654,041,105 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ hàng hải Hải Phòng | | | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 51,909,092 | 54,818,181 | 108,272,731 | 54,818,181 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay (*) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Giá vốn của hoạt động cảng | 9,577,207,050 | 22,063,225,981 | 33,423,451,796 | 34,136,495,553 |
| Giá vốn của hoạt động tàu | 36,684,307,631 | 20,670,888,198 | 69,103,847,715 | 20,670,888,198 |
| Cộng | 46,261,514,681 | 42,734,114,179 | 102,527,299,511 | 54,807,383,751 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay (*) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1,023,308,065 | 640,791,958 | 1,520,193,881 | 1,264,723,161 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 23,281,715 | 47,170,933 | 38,797,290 | 68,425,704 |
| Lãi tiền cho vay | 417,908,979 | 161,469,445 | 537,334,274 | 264,427,778 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2,460,024,848 | | 2,460,014,848 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 571,754,541 | 97,872,051 | 575,951,941 | 181,716,481 |
| Cộng | 4,496,278,148 | 947,304,387 | 7,353,556,234 | 1,779,293,124 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay (*) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|--|----------------------|----------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay | 1,626,472,168 | 1,449,117,115 | 2,837,221,946 | 2,199,448,587 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1,339,426,167 | 198,927,647 | 559,532,760 | 208,934,789 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | 2,112,803,156 | - |
| Cộng | 2,965,898,335 | 1,648,044,762 | 5,509,557,862 | 2,408,383,376 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay (*) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 4,106,808,482 | 652,474,055 | 5,694,248,021 | 1,114,670,987 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 34,130,362 | 34,501,731 | 51,364,539 | 63,223,439 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 156,009,665 | 2,759,642 | 178,643,143 | 10,545,642 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 134,206,638 | 97,346,547 | 232,191,318 | 212,382,572 |
| Thuế, phí và lệ phí | 90,000 | 10,765,455 | 7,438,086 | 31,558,842 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 488,716,084 | | 488,716,084 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 639,944,424 | 191,340,231 | 647,723,665 | 365,849,476 |
| Các chi phí khác | 734,771,770 | 332,170,010 | 1,939,258,806 | 754,208,008 |
| Cộng | 6,294,677,425 | 1,321,357,671 | 9,239,583,662 | 2,552,438,966 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay (*) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|------------------|-------------------|-----------------|---|---|
| Tiền bồi thường | 3,017,733 | | 70,187,965 | |
| Phế liệu thu hồi | 13,636,365 | | 16,654,091 | |
| Thu nhập khác | 3,145,723 | | 3,145,736 | 1 |
| Cộng | 19,799,821 | - | 89,987,792 | 1 |

7. Chi phí khác

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay (*) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|--|----------------------|-----------------|---|---|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 3,506,062,916 | | 3,506,062,916 | |
| Chi phí khác | 1,286,500 | 695 | 1,846,500 | 9,519,401 |
| Cộng | 3,507,349,416 | 695 | 3,507,909,416 | 9,519,401 |

(*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi là “BCC”) đã được ký kết quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ. Do đó Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong kỳ.

Với hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HĐHTKD ngày 12/03/2015; số 16/HĐHTKD ngày 25/09/2015 và Biên bản họp các bên đầu tư tàu ngày 28/01/2015 về việc hợp tác kinh doanh tàu Hai An Park, Hai An Song, Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An là bên nhận hạch toán sẽ phải phân chia doanh thu chi phí cho các bên tham gia BCC. Tỷ lệ góp vốn Công ty trong BCC là 42,86%.

Tuy nhiên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 1 Công ty chưa thực hiện việc phân chia doanh thu, chi phí nên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An đã thực hiện phân chia doanh thu, chi phí quý 1 và quý 2 năm 2015 cho các bên tham gia BCC. Do đó, kết quả kinh doanh quý 1/2015 và số liệu lũy kế 6 tháng có sự điều chỉnh cụ thể:

| Chỉ tiêu | Quý 1 | Điều chỉnh giảm quý 1 do chia DT, CP theo hợp đồng BCC | Quý 1 sau điều chỉnh | Quý 2 | Lũy kế |
|--|-----------------|--|----------------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 151,881,183,016 | 53,334,711,131 | 98,546,471,885 | 90,643,288,029 | 189,189,759,914 |
| Giá vốn hàng bán | 99,486,795,562 | 43,221,010,732 | 56,265,784,830 | 46,261,514,681 | 102,527,299,511 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 2,843,520,660 | (13,757,426) | 2,857,278,086 | 4,496,278,148 | 7,353,556,234 |
| Chi phí tài chính | 3,618,029,584 | 1,074,370,057 | 2,543,659,527 | 2,965,898,335 | 5,509,557,862 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,114,127,867 | 169,221,630 | 2,944,906,237 | 6,294,677,425 | 9,239,583,662 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | | | | |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Thu nhập khác | 163,761,012 | 93,573,041 | 70,187,971 | 19,799,821 | 89,987,792 |
| Chi phí khác | 560,000 | 0 | 560,000 | 3,507,349,416 | 3,507,909,416 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5,096,183,208 | 1,968,983,352 | 3,127,199,856 | 2,690,788,542 | 5,817,988,398 |

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát | 306.000.000 | 306.000.000 |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương | 1.989.667.746 | 582.000.000 |
| Phụ cấp | 162.000.000 | 113.400.000 |
| Cộng | 2.151.667.746 | 695.400.000 |

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Hàng Hải Maes

Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà

Công ty Cổ phần MHC

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

Công ty Cổ phần Hải Minh

Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An

Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức

Mối quan hệ

Cổ đông, thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông, thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty

Công ty liên kết của Công ty con

Công ty liên kết của Công ty con

Thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ | |
|--|---|------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng | Công ty con của Công ty Cổ phần MHC - Cổ đông lớn của Công ty | |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương | Thành viên chủ chốt là thành viên HĐQT của Công ty | |
| <i>Giao dịch với các bên liên quan khác</i> | | |
| Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau: | | |
| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Macs | | |
| Trả cổ tức | 1.031.250.000 | 937.500.000 |
| Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn | | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 4.695.453 | |
| Chia lợi nhuận tàu HAIAN PARK năm 2014 | 1.500.000.000 | |
| Trả cổ tức | 5.656.250.000 | 4.687.500.000 |
| Chi nhánh Công ty CP Transimex Sài Gòn tại Hà Nội | | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 329.500.000 | |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | | |
| Cho vay | 5.000.000.000 | |
| Thu tiền cho vay | 5.000.000.000 | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 453.890.000 | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 294.319.717 | 104.308.148 |
| Trả cổ tức | 2.030.000.000 | 1.800.000.000 |
| Công ty Cổ Phần MHC | | |
| Cho vay | | 5.800.000.000 |
| Tạm ứng tiền cổ tức bù trừ với khoản cho vay | | 5.800.000.000 |
| Trả cổ tức | 6.478.120.000 | 5.800.000.000 |
| Trả cổ tức bù trừ với gốc cho vay và lãi vay | | 89.200.000 |
| Công ty Cổ Phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 96.466.705 | |
| Trả gốc vay | 300.000.000 | 350.000.000 |
| Trả cổ tức | 1.460.401.000 | 1.909.456.000 |
| Công ty Cổ Phần Hải Minh | | |
| Trả cổ tức | 550.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Cảng Hải An | | |
| Phải trả về hoạt động khai thác cảng | 2.518.045.532 | |
| Phải trả về hoạt động khai thác tàu | 8.073.918.413 | 2.032.359.550 |
| Phải trả hộ chỉ phí lương, khác | 58.000.000 | 3.351.258.458 |
| Cảng Hải An thu hộ cổ phiếu quỹ | | 13.615.920.000 |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An | | |
| Phải trả về mua nguyên vật liệu | 2.316.511.890 | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 15.345.913.648 | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác cảng | 1.058.182 | 1.800.080.396 |
| Chia lợi nhuận tàu HAIAN PARK năm 2014 | 750.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An | | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 654.050.000 | 10.963.636 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | | |
| Trả cổ tức | 200.220.000 | 39.200.000 |
| Chia lợi nhuận tàu HAIAN PARK năm 2014 | 1.500.000.000 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Dịch vụ hàng hải Hải Phòng | | |
| Phải trả về cung cấp dịch vụ khai thác tàu | 230.350.000 | |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương | | |
| Trả cổ tức | 866.880.000 | |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

2. Số liệu so sánh

2a. Áp dụng chế độ mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

2b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

| | Mã số | Số liệu trước | | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|--|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|---------|
| | | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 120 | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | | (i) |
| Phải thu cho vay ngắn hạn | 135 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | (i) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 374.778.148 | 30.740.000 | 405.518.148 | (ii) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 30.740.000 | (30.740.000) | | (ii) |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.729.120.020 | 1.729.120.020 | (iii) |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 1.729.120.020 | (1.729.120.020) | | (iii) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 30.255.263.536 | 15.675.807.273 | 45.931.070.809 | (iv) |

(i) Đầu tư ngắn hạn và phải thu cho vay ngắn hạn

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu đầu tư ngắn hạn trên Bảng CĐKT không bao gồm số dư khoản cho vay ngắn hạn (Sau đây được trình bày trên chỉ tiêu “phải thu cho vay ngắn hạn”).

(ii) Phải thu ngắn hạn khác và tài sản ngắn hạn khác

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác trên Bảng CĐKT không bao gồm số dư Tài khoản tạm ứng(Trước đây trình bày trên chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn khác”).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(iii) **Phải thu dài hạn khác và tài sản dài hạn khác**

Do theo chế độ kế toán mới thì số liệu của chỉ tiêu phải thu dài hạn khác trên Bảng CĐKT bao gồm số dư Tài khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (Trước đây trình bày trên chỉ tiêu “tài sản dài hạn khác”).

(iv) **Quỹ đầu tư phát triển**

Do theo chế độ kế toán mới thì không còn chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng CĐKT, công ty trình bày số dư của Quỹ dự phòng tài chính cộng vào số liệu của chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty là bên liên quan vay tiền. Công ty này có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.8 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|------------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 125.011.246.134 | | | | 125.011.246.134 |
| Phải thu khách hàng | 72.450.170.474 | | | 164.833.612 | 72.615.004.086 |
| Các khoản cho vay | 5.000.000.000 | | | | 5.000.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 2.208.445.058 | | | | 2.208.445.058 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 866.500 | | | | 866.500 |
| Cộng | 204.670.728.166 | | | 164.833.612 | 204.835.561.778 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.148.304.209 | | | | 70.148.304.209 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 53.323.375.383 | | | 164.833.612 | 53.488.208.995 |
| Các khoản cho vay | 5.000.000.000 | | | | 5.000.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 2.134.638.168 | | | | 2.134.638.168 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 976.212.500 | | | | 976.212.500 |
| Cộng | 131.582.530.260 | | | 164.833.612 | 131.747.363.872 |

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 46.002.322.581 | 108.624.099.258 | | 154.626.421.839 |
| Phải trả người bán | 30.275.035.176 | | | 30.275.035.176 |
| Các khoản phải trả khác | 12.034.418.225 | 60.000.000.000 | | 72.034.418.225 |
| Cộng | 88.311.775.982 | 168.624.099.258 | | 256.935.875.240 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 56.434.623.190 | 134.277.198.743 | | 190.711.821.933 |
| Phải trả người bán | 19.471.210.881 | | | 19.471.210.881 |
| Các khoản phải trả khác | 1.098.309.320 | 60.000.000.000 | | 61.098.309.320 |
| Cộng | 77.004.143.391 | 194.277.198.743 | | 271.281.342.134 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho kinh doanh dịch vụ với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|--------------|
| | USD | JPY | EUR | USD | EUR |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 424.336,14 | | 46,02 | 189.655,88 | 46,11 |
| Phải thu khách hàng | 1.680.025,67 | | | 1.981.852,39 | |
| Vay và nợ | (6.976.504,22) | | | (8.715.887,11) | |
| Phải trả người bán | (689.329,91) | (162.440) | (1.897,50) | (267.449,92) | |
| Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ | (5.561.472,32) | (162.440,00) | (1.851,48) | (6.811.828,76) | 46,11 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2%/năm thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.713.044.858 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 687.201.303 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR, JPY đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------|-------|
| | VND | USD | EUR | VND | USD | EUR |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | 14.118.038.048 | 189.655,88 | 46,11 |
| Vay và nợ | (2.242.320.325) | (6.976.504,22) | | (4.392.320.325) | (8.715.887,11) | |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần | (2.242.320.325) | (6.552.168,08) | 9.725.717.723 | (8.526.231) | 46,11 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾ DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất các khoản vay VND và USD đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 125.011.246.134 | 70.148.304.209 | 125.011.246.134 | 70.148.304.209 |
| Phải thu khách hàng | 72.615.004.086 | 53.488.208.995 | 72.450.170.474 | 53.372.825.467 |
| Các khoản cho vay | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 2.208.445.058 | 2.134.638.168 | 2.208.445.058 | 2.134.638.168 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 866.500 | 976.212.500 | 866.500 | 976.212.500 |
| Cộng | 204.835.561.778 | 131.747.363.872 | 204.670.728.166 | 131.631.980.344 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 154.626.421.839 | 190.711.821.933 | 154.626.421.839 | 190.711.821.933 |
| Phải trả người bán | 30.275.035.176 | 19.471.210.881 | 30.275.035.176 | 19.471.210.881 |
| Các khoản phải trả khác | 72.034.418.225 | 61.098.309.320 | 72.034.418.225 | 61.098.309.320 |
| Cộng | 256.935.875.240 | 271.281.342.134 | 256.935.875.240 | 271.281.342.134 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2015



Trần Thị Thanh Hào
Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Tạ Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

